

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ MINH HƯNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI PHÚ MINH HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400974681

**3. Ngày thành lập:** 29/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7, Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0933585689

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                    | 4330     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                    | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                  | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn bảo hộ lao động, bảo hộ dùng trong nhà bếp, đồ dùng lau chùi vệ sinh gia đình, nhà bếp | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                | 4649     |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                | 4652     |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                   | 4659     |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                      | 4661     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                               | 4662     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán thùng xốp các loại                                                            | 4669     |
| 13. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                    | 0510     |
| 14. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                     | 0520     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội, ngoại thất công trình. - Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng chuyên ngành. - Thẩm tra thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán các dự án công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; | 7110 |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 22. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4730 |
| 23. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 24. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0891 |
| 25. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0892 |
| 26. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0899 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0990 |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030 |
| 29. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1104 |
| 30. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 31. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1702 |
| 32. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1709 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2391 |
| 34. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2392 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2393 |
| 36. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2394 |
| 37. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất gạch bê tông, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2395 |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 40. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 41. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224        |
| 42. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510        |
| 43. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                      | 5590        |
| 44. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610        |
| 45. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621        |
| 46. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629        |
| 47. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630        |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730        |
| 49. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá<br>Chi tiết: Sản xuất và phân phối đá cây lạnh                                          | 3530        |
| 50. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101        |
| 51. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102        |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212        |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221        |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222        |
| 55. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229(Chính) |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299        |
| 57. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312        |
| 59. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752        |
| 60. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

**6. Vốn điều lệ:** 36.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ NGỌC<br>HÙNG   | Số 12, Ngõ 36<br>đường Nguyễn<br>Hồng, Phường<br>Láng Hạ, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 295.200       | 29.520.000.000           | 82,000       | 0270910000<br>43                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 295.200       | 29.520.000.000           | 82,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>NGỌC TU | Số nhà 27, đường<br>Trần Thiện Thuật,<br>Phường Võ<br>Cường, Thành<br>phố Bắc Ninh,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 43.200        | 4.320.000.000            | 12,000       | 0370580112<br>30                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                                   | Tổng số                            | 43.200        | 4.320.000.000            | 12,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                          |                           |        |               |       |                  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|---------------|-------|------------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG HUY | Thôn Phương Khê, Xã Tuấn Việt, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 21.600 | 2.160.000.000 | 6,000 | 0300690033<br>37 |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0             | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0             | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0             | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0             | 0,000 |                  |
|   |                  |                                                                          | Tổng số                   | 21.600 | 2.160.000.000 | 6,000 |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC TU

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/09/1958

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037058011230

Ngày cấp: 23/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 27, đường Trần Thiện Thuật, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 27, đường Trần Thiện Thuật, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang